

TA10. U2. Humans and the environment. Vocabulary 3

Environment & Green Living

1. green living /gri:n 'li:v.ɪŋ/ (n.phr): sống xanh
2. eco-friendly /i:kəʊ'frend.li/ (adj): thân thiện với môi trường
3. carbon footprint /'kɑ:.bən 'fʊt.prɪnt/ (n.phr): dấu chân carbon
4. environmental protection /ɪn vaɪ.rən'men.təl prə'tek.ʃən/ (n.phr): bảo vệ môi trường
5. sustainable /sə'steɪ.nə.bəl/ (adj): bền vững
6. climate change /'klaɪ.mət tʃeɪndʒ/ (n.phr): biến đổi khí hậu
7. emissions /ɪ'mɪʃ.ənz/ (n): khí thải
8. global temperatures /'glɒʊ.bəl 'tem.pər.ə.tʃəz/ (n.phr): nhiệt độ toàn cầu
9. natural and organic /'nætʃ.ər.əl ɒnd ɔ:'gæn.ɪk/ (adj): tự nhiên và hữu cơ
10. chemical /'kem.ɪ.kəl/ (n): chất hóa học
11. waste collection /weɪst kə'lek.ʃən/ (n.phr): thu gom chất thải
12. throw away /θrəʊ ə'weɪ/ (phr.v): vứt bỏ
13. cut down /kʌt daʊn/ (phr.v): cắt giảm
14. break down /breɪk daʊn/ (phr.v): phân hủy
15. recycle /,ri:'saɪ.kl/ (v): tái chế
16. refillable /,ri:'fɪl.ə.bəl/ (adj): có thể đổ đầy
17. reduce /rɪ'dju:s/ (v): giảm
18. prevent /prɪ'vent/ (v): ngăn ngừa
19. plant /plɑ:nt/ (v): trồng
20. water /'wɔ:.tər/ (v): tưới nước
21. shade /ʃeɪd/ (n): bóng râm
22. wind energy /wɪnd 'en.ə.dʒi/ (n.phr): năng lượng gió
23. electrical appliance /ɪ'lek.trɪ.kəl ə'plɑɪ.əns/ (n.phr): thiết bị điện
24. household appliances /'haʊs.həʊld ə'plɑɪ.ənsɪz/ (n.phr): đồ gia dụng
25. litter /'lɪt.ər/ (v): vứt rác
26. harm /hɑ:m/ (v): gây hại
27. safe for /seɪf fɔ:r/ (adj.phr): an toàn cho
28. destroy /dɪ'strɔɪ/ (v): hủy hoại
29. public transport /'pʌb.lɪk 'træn.spɔ:t/ (n.phr): phương tiện công cộng
30. impact /'ɪm.pækt/ (n): tác động

Technology, Transport & Energy

34. device /dɪ'vaɪs/ (n): thiết bị
35. driving machine /'draɪ.vɪŋ mə'ʃi:n/ (n): máy lái xe
36. driving test /'draɪ.vɪŋ test/ (n.phr): kiểm tra lái xe
37. electrical appliance /ɪ'lek.trɪ.kəl ə'plɑɪ.əns/ (n.phr): thiết bị điện

Daily Habits & Personal Actions

38. turn off /tɜ:n ɒf/ (phr.v): tắt
39. be reminded to do something /bi rɪ'maɪn.dɪd tu: du: 'sʌm.θɪŋ/ (v.phr): được nhắc làm gì
40. revise for /rɪ'vaɪz fɔ:r/ (phr.v): ôn tập
41. make a decision /meɪk ðə dɪ'sɪʒ.ən/ (v.phr): đưa ra quyết định
42. heat /hi:t/ (v): làm nóng
43. collect information /kə'lekt ɪn.fə'meɪ.ʃən/ (v.phr): thu thập thông tin
44. adopt /ə'dɒpt/ (v): áp dụng
45. lifestyle /'laɪf.staɪl/ (n): lối sống
46. modern household /'mɒd.ən 'haʊs.həʊld/ (n.phr): hộ gia đình hiện đại

School, Learning & Activities

47. planned event /plænd ɪ'vent/ (n.phr): sự kiện đã được lên kế hoạch
48. achieve /ə'tʃi:v/ (v): đạt được
49. raise /reɪz/ (v): nâng cao
50. suggestion /sə'dʒes.tʃən/ (n): đề xuất
51. announcement /ə'naʊns.mənt/ (n): thông báo
52. professor /prə'fes.ər/ (n): giáo sư
53. presentation /,prez.ən'teɪ.ʃən/ (n): bài thuyết trình

Other

54. encourage /ɪn'kʌr.ɪdʒ/ (v): khuyến khích
55. attract /ə'trækt/ (v): thu hút
56. clean up /kli:n ʌp/ (phr.v): dọn dẹp
57. pick up /pɪk ʌp/ (phr.v): nhặt lên
58. plot /plɒt/ (n): cốt truyện

| | |
|--|---|
| 31. make a plan /meɪk ə plæn/ (v.phr): lập kế hoạch | 59. playground /'pleɪ.graʊnd/ (n): sân chơi |
| 32. raw material /rɔ: mə'tiə.ri.əl/ (n.phr): nguyên liệu thô | 60. thunder /'θʌn.dər/ (n): tiếng sấm |
| 33. Go Green /gəʊ gri:n/: sống xanh | |

Exercise 1: Match the vocabulary words (A–J) with the correct meaning (1–10).

| Words/Phrases | Meanings |
|---------------------|---|
| A. carbon footprint | 1. Not harmful to the environment |
| B. recycle | 2. Rubbish or waste that people leave in public places |
| C. eco-friendly | 3. Energy produced from moving air |
| D. emissions | 4. Amount of CO ₂ produced by a person or activity |
| E. litter | 5. Can be filled again with a liquid |
| F. wind energy | 6. To reuse materials to make new products |
| G. sustainable | 7. Things like gases released into the air |
| H. waste collection | 8. The process of gathering garbage |
| I. throw away | 9. To discard or dispose of something |
| J. refillable | 10. Able to be maintained without harming the environment |

Exercise 2: Choose the correct word to complete each sentence.

- To protect the Earth, many people try to reduce their _____.
A. shade B. thunder C. carbon footprint D. announcement
- This bag is made of _____ materials, so it's better for the planet.
A. chemical B. raw C. artificial D. natural and organic
- You shouldn't _____ plastic bottles after one use. Try reusing them!
A. break down B. throw away C. adopt D. attract
- We can use _____ instead of fossil fuels to generate electricity.
A. wind energy B. public transport C. device D. lifestyle
- The new factory was fined because of its high level of toxic _____.
A. plots B. emissions C. suggestions D. chemicals
- My school organized a project to help raise awareness about _____.
A. waste collection B. driving machines
C. modern households D. congrats
- The opposite of "one-time use" is _____.
A. disposable B. refillable C. chemical D. electrical
- She uses an _____ washing machine to save energy.
A. electrical appliance B. eco-friendly C. raw material D. impact
- We planted trees in the park to provide more _____ for visitors.
A. heat B. shade C. thunder D. dust
- A _____ lifestyle can help save the planet for future generations.
A. dangerous B. careless C. sustainable D. noisy

Exercise 3: Fill in the blanks with the correct word from the box. There are 3 extra words.

Word Bank: green living – recycle – reduce – public transport – harm – clean up – plant – safe for – environmental protection – impact

1. Many cities are encouraging _____ by building more bike lanes and train lines.
2. You can _____ old newspapers to make new paper products.
3. We organized a beach _____ event last weekend.
4. Using reusable bags helps _____ the amount of plastic waste.
5. Factories that pollute the air can _____ both animals and humans.
6. Composting food waste is part of _____.
7. You should always check if a product is _____ children and pets.
8. The oil spill had a terrible _____ on marine life.
9. More and more people support _____ as a daily lifestyle.
10. Every spring, volunteers come together to _____ trees in our neighborhood.